TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - V**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 02/2024/KDTM-PT
Ngày: 26/02/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng thi công"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - V

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Châu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Quang

Ông Cao Xuân Long

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phan Thị Thùy Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - V xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2023/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp hợp đồng thi công.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 14/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 01/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH M. Địa chỉ trụ sở: Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Tuấn A – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phạm Đức C, sinh năm 1970 – Chức vụ: Phó Giám đốc (vắng mặt);

- Ông Hoàng Sỹ T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần C. Địa chỉ trụ sở: Phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1984 – Chức vụ: Tổng giám đốc (Có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kim H, sinh năm 1967; Địa chỉ: phường N, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – V. (Ông H vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng A; Địa chỉ: phường H, Quận T, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Q, sinh năm 1977 – Chức vụ: Giám đốc (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, ông Đào Tuấn A là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH M và ông Phạm Đức C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng 07/2019, do có khối lượng công việc phát sinh nên ngày 09/5/2019, đại diện ba công ty đã tiến hành lập Biên bản hiện trường 01/BBHT ghi nhận khối lượng các hạng mục phát sinh; ngày 12/6/2019 các bên đã ký xác nhận Biên bản số 01/NTKL nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành; Bảng xác nhận khối lượng thi công và Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán với tổng giá trị khối lượng đã thi công đề nghị thanh toán là 1.128.834.850 đồng (phát sinh 431.022.350 đồng). Công ty TNHH M (viết tắt là Công ty M) đã nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần C (viết tắt là Công ty C) số tiền 547.812.500 đồng.

Số tiền còn lại là 581.022.350 đồng, Công ty M đã có công văn và Hồ sơ đề nghị thanh toán ngay sau khi hoàn thành và nghiệm thu công trình; tuy nhiên đến nay Công ty C vẫn không thực hiện và từ chối thanh toán. Do vậy, Công ty M khởi kiện, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các nội dung sau:

- Buộc Công ty C thanh toán cho Công ty M số tiền gốc còn thiếu là 581.022.350 đồng;

- Buộc Công ty C phải thanh toán khoản tiền lãi chậm trả là 10% (trong thời hạn 48 tháng tính từ ngày 27/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm, tương đương số tiền 232.000.000 đồng (làm tròn số)).

Tổng số tiền Công ty C phải thanh toán cho Công ty M là 813.022.350 đồng.

Về chứng cứ, Công ty M đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Biên bản Hiện trường số 01/BBHT ngày 09/5/2019; Biên bản số 01/NTKH ngày 12/6/2019 về việc Nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành; Bảng xác nhận khối lượng từ ngày 19/3/2019 đến ngày 12/6/2019; Bảng Xác định giá trị khối lượng hoàn thành đề nghị tạm ứng ngày 12/6/2019 đều do ba bên tham gia hợp đồng 07/2019 xác nhận thì toàn bộ khối lượng công việc hoàn thành là 1.128.834.850 đồng. Trong đó, Công ty C đã tạm ứng cho Công ty M số tiền 547.812.500 đồng. Số tiền còn lại là 581.022.350 đồng thì Công ty C có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty M. Do bị đơn chậm thanh toán nên Công ty M yêu cầu thanh toán lãi chậm trả như đã nêu.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Kim H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần C trình bày:

Công ty Cổ phần C (viết tắt là Công ty C) thừa nhận các bên có ký hợp đồng hợp tác ba bên số 07/2019/HĐHT3B/SMP-A-MNĐ ngày 19/3/2019, về việc *"Thỏa thuận liên kết thực hiện thi công khắc phục sự cố và lỗi trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo chất lượng và tài chính để thực hiện hoàn thiện công việc"*. Việc thỏa thuận và ký kết Hợp đồng 07/2019 là do đề đạt của Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng A (viết tắt là Công ty A). Trước khi ký kết Hợp đồng 07/2019 thì ngày 15/3/2019, Công ty A đã có văn bản số 17/A về việc Công ty A sẽ chịu trách nhiệm với số tiền phát sinh ngoài số tiền chủ đầu tư còn tạm giữ.

Như vậy, số tiền thanh toán phụ thuộc vào số tiền còn lại của hợp đồng 06/HĐXD (20/01/2017) mà chủ đầu tư (Công ty C) đang tạm giữ của nhà thầu chính (Công ty A); tuy nhiên, hiện nay số tiền này không còn nên Công ty C không đồng ý thanh toán theo yêu cầu của Công ty M.

Bên cạnh đó, giá trị khối lượng hoàn thành vượt quá giá trị của Hợp đồng số 07/2019 nhưng các bên không ký kết phụ lục hợp đồng cho phần khối lượng công việc phát sinh nên phần khối lượng phát sinh không đủ điều kiện để thanh toán. Hồ sơ thanh toán của Công ty M không có biên bản nghiệm thu chất lượng công việc, không có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình; không có chứng chỉ kiểm định chất lượng, khối lượng; không có "*kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm cần nghiệm thu"* theo thỏa thuận trong Hợp đồng nên Công ty C không thanh toán cho Công ty M là đúng pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng A đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không rõ lý do nên không ghi nhận được ý kiến.

4. Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V đã tuyên như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M. Buộc Công ty Cổ phần C phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH M tổng số tiền là 813.022.350 đồng (Tám trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm năm mươi đồng); trong đó: Số tiền gốc chưa thanh toán là 581.022.350 đồng (Năm trăm tám mươi mốt triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm năm mươi đồng); Số tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/7/2023) làm tròn số là 232.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất phát sinh do chậm thi hành án, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo.

5. Ngày 22 tháng 8 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố V nhận được đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần C yêu cầu sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M. Công ty Cổ phần C không có trách nhiệm phải trả cho Công ty TNHH M số tiền là

813.022.350 đồng và không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.390.671 đồng.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới, không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp, Công ty TNHH M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Công ty Cổ phần C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

7. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – V:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, riêng đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần C. Sửa một phần Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 202023 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1]. Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần C nộp trong thời hạn luật định, phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Công ty Cổ phần C đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ.

[2]. Công ty TNHH M được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH lần đầu ngày 15/4/2005; Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 21/5/2020; Người đại diện theo pháp luật là ông Đào Tuấn A - Giám đốc. Công ty Cổ phần Thương mại Xây Dựng A được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu ngày 05/5/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 31/10/2019; Người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn Q - Giám đốc. Công ty Cổ phần C được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu ngày 21/5/2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 14/3/2022; Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn C1 – Tổng giám đốc. Công ty TNHH M yêu cầu Công ty Cổ phần C thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng kinh tế số 07/2019/HĐHT3B/SMP-A-MNĐ ngày 19/3/2019 về việc thỏa thuận liên kết thực hiện thi công khắc phục sự cố và lỗi trong quá trình thi công xây dựng. Đây là vụ án Kinh doanh thương mại. Quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là "Tranh chấp hợp đồng thi công". Công ty Cổ phần C là bị đơn có trụ sở tại thành phố V nên Tòa án nhân dân thành phố V thụ lý vụ án để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định tại các Điều 35, 39, 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Ông Đào Tuấn A là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH M vắng mặt nhưng ông A đã ủy quyền cho ông Phạm Đức C, ông Hoàng Sỹ T và ông T có mặt, ông C vắng mặt. Ông Nguyễn Kim H là người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần C vắng mặt và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Qua xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H, Công ty Cổ phần Thương mại Xây Dựng A có trụ sở tại phường H, Quận T, Thành phố H theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3, ngày 08/02/2015. Tuy nhiên, hiện nay theo xác nhận của Công an phường H, Quận T, Thành phố H thì tại địa chỉ trên không có Công ty A hoạt động. Căn cứ địa chỉ mà Công ty A cung cấp tại hợp đồng kinh tế số 07/2019, Tòa án nhân dân thành phố V đã niêm yết các văn bản tố tụng cho Công ty A theo địa chỉ trong hợp đồng và thực hiện việc tống đạt hợp lệ nhiều lần nhưng Công ty A vắng mặt không rõ lý do, Tòa án cấp phúc thẩm đã tống đạt hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Vì vậy, phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông A, ông C, ông H, ông Q là đúng quy định tại các Điều 227, 228, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[4]. Ngày 20/11/2017, Công ty Cổ phần C (viết tắt là Công ty C) và Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng A (viết tắt là Công ty A) ký kết Hợp đồng thi công xây dựng nâng cấp, sửa chữa Cảng xăng dầu S số 06/2017/HĐXD. Theo Hợp đồng này thì Công ty C (Bên A) giao cho Công ty A (Bên B) thực hiện các hạng mục sau: Hạng mục cọc khoan nhồi; Hạng mục bến cập tàu; Hạng mục cầu dẫn; Áo đường, bãi hàng và các hạng mục khác. Giá trị hợp đồng là 11.137.794.475 đồng. Hợp đồng này là hợp đồng trọn gói (Chi tiết giá Hợp đồng theo Phụ lục 1 được đính kèm theo hợp đồng này). Giá hợp đồng đã bao gồm thuế VAT, toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo hợp đồng bao gồm cả chi phí điện nước, phí bản quyền, lợi nhuận của nhà thầu và tất cả các khoản thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật. Giá của hợp đồng chỉ được điều chỉnh theo quy định tại Điều 9 (Điều chỉnh giá hợp đồng).

Về tạm ứng: Sau khi nhận được bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh tiền tạm ứng của nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ tạm ứng cho nhà thầu số tiền 20% giá trị hợp đồng là 2.227.000.000 đồng. Số tiền tạm ứng này sẽ được thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng. Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ dựa trên tỷ lệ thu hồi sẽ do chủ đầu tư quyết định.

Thanh toán: Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu nhân với đơn giá trong hợp đồng theo Điều 9 (Điều chỉnh giá hợp đồng). Khi nhà thầu có khối lượng hoàn thành từng đợt thì chuyển sang giai đoạn kế tiếp được nghiệm thu về mặt khối lượng công việc hoàn thành có xác nhận của chủ đầu tư và tư vấn giám sát. Chủ đầu tư thanh toán tối đa cho nhà thầu 85% giá trị khối lượng được nghiệm thu đó, đồng thời thu hồi dần số tiền đã tạm ứng. Khi hoàn thành nghiệm thu về mặt chất lượng có chứng nhận của kiểm định thì chủ đầu tư thanh toán tiếp 10% giá trị khối lượng được nghiệm thu của công

việc hoàn thành. Sau khi công trình (gói thầu hoàn thành được nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng và hồ sơ quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Nhà thầu 95% giá trị công trình hoàn thành được nghiệm thu).

Do công trình mà Công ty A thực hiện xảy ra sự cố nên Công ty C yêu cầu Công ty A khắc phục sự cố. Ngày 15/3/2019, Công ty A có Văn bản số 17/A với nội dung: Công ty A đã tìm được đơn vị thi công để khắc phục sự cố. Do quản lý thua lỗ, Công ty A gặp nhiều khó khăn về kinh phí để khắc phục sự cố cũng như tạo niềm tin cho đơn vị trực tiếp thi công khắc phục tồn động nên đề nghị chủ đầu tư tạo điều kiện cùng nhà thầu thương thảo hợp đồng 3 bên và ký đại diện đảm bảo quyền lợi tài chính cho đơn vị trực tiếp thi công bằng nguồn kinh phí còn lại của nhà thầu được thụ hưởng từ hợp đồng số 06/HĐTC ngày 20/11/2017 và nếu bằng nguồn kinh phí mà nhà thầu được thụ hưởng mà chưa đủ thanh toán thì nhà thầu tự chịu trách nhiệm thanh toán phần còn lại cho nhà thầu phụ.

Ngày 19/3/2019, Công ty M, Công ty A, Công ty C ký hợp đồng hợp tác ba bên số 07/2019/HĐHT3B/SMP-A-MNĐ (viết tắt là hợp đồng hợp tác số 07/2019), về việc *"Thỏa thuận liên kết thực hiện thi công khắc phục sự cố và lỗi trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo chất lượng và tài chính để thực hiện hoàn thiện công việc"*. Theo hợp đồng này thì ba bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng khắc phục sự cố và các công việc tồn động trong quá trình thi công bằng nguồn vốn được thụ hưởng của nhà thầu chính thực hiện hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017 CĐT còn tạm giữ của gói thầu. Giá trị của Hợp đồng là 697.812.500 đồng, đây là Hợp đồng theo đơn giá cố định. Tuy nhiên, vào thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác ba bên số 07/2019 thì giữa Công ty C và Công ty A chưa thanh lý hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017 nên các bên chưa xác định được số tiền mà Công ty A được thụ hưởng từ Hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017 còn lại là bao nhiêu. Công ty C đã chuyển tiền cho Công ty M cụ thể như sau: Ngày 18/4/2019 chuyển 348.000.000 đồng; ngày 07/01/2020 chuyển 149.812.500 đồng; ngày 21/01/2020 chuyển 50.000.000 đồng; tổng cộng là 547.812.500 đồng. Hợp đồng hợp tác ba bên số 07/2019 thực chất là văn bản chuyển giao nghĩa vụ giữa Công ty A sang cho Công ty M để khắc phục sự cố trong quá trình Công ty A thi công công trình theo Hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017.

Theo Biên bản Hiện trường số 01/BBHT ngày 09/5/2019; Biên bản Nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành số 01/NTKL ngày 12/6/2019; Bảng xác nhận khối lượng từ ngày 19/3/2019 - 12/6/2019; Bảng Xác định giá trị khối lượng hoàn thành đề nghị tạm ứng từ ngày 19/3/2019 - 12/6/2019 đều do ba bên tham gia hợp đồng hợp tác 07/2019 xác nhận thì toàn bộ khối lượng công việc hoàn thành có giá trị là 1.128.834.850 đồng. Như vậy, đủ căn cứ xác định khối lượng công việc mà Công ty M khắc phục sự cố thi công của Công ty A đối với gói thầu theo hợp đồng có trị giá 1.128.834.850 đồng.

Tháng 3/2020, Công ty C và Công ty A lập Bảng đối chiếu số liệu tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành kèm theo hồ sơ quyết toán công trình xây dựng hoàn thành (viết tắt là bản quyết toán). Theo Bản quyết toán này thì tổng quyết toán được duyệt là 16.617.745.000 đồng bao gồm tổng giá trị Hợp đồng số 06/2017/HĐXD là 11.137.794.475 đồng và có một số hạng mục do Công ty C tự thực hiện nên đã được thanh lý chung nên tổng giá trị quyết toán là 16.903.311.000 đồng. Tổng số tiền mà Công ty A được thanh toán là 10.612.457.198 đồng, trong đó đã bao gồm số tiền 547.812.500 đồng mà Công ty C đã chuyển cho Công ty M. Ngày 11/5/2020, Công ty C và Công ty A ký Bản thanh lý Hợp đồng số 06/2017/HĐXD. Theo Bản thanh lý Hợp đồng số 06/2017/HĐXD thì giá trị quyết toán đã vượt quá khối lượng mà Công ty A hoàn thành.

Theo hợp đồng hợp tác ba bên số 07/2019 thì giá trị hợp đồng là 697.812.500 đồng. Quá trình thi công phát sinh thêm có giá trị là 1.128.834.850 đồng - 697.812.500 đồng = 431.022.350 đồng. Khối lượng công việc phát sinh thì các bên ghi nhận tại Biên bản hiện trường ngày 09/5/2019 được 03 bên ký xác nhận gồm: Các vết nứt trám trét có tăng thêm 87md; Đệm vá tăng thêm 60md; Ty Copppha tăng 2000 cái.

[5]. Công ty M căn cứ vào khối lượng hoàn thành đã được nghiệm thu có giá trị 1.128.834.850 đồng nhưng Công ty C mới tạm ứng và thanh toán cho Công ty M với số tiền 547.812.500 đồng còn thiếu 581.022.350 đồng. Công ty M yêu cầu Công ty C phải thanh toán cho Công ty M số tiền 581.022.350 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán 10% /năm (từ ngày 27/6/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm, làm tròn là 48 tháng) với số tiền 232.000.000 đồng (đã làm tròn số). Tổng cộng số tiền mà Công ty M yêu cầu Công ty C thanh toán là 813.022.350 đồng thì thấy: Việc khắc phục sự cố đối với gói thầu theo Hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017 giữa Công ty A với Công ty C là trách nhiệm của Công ty A. Công ty A có văn bản yêu cầu Công ty C hỗ trợ cho nhà thầu phụ (Công ty M) để khắc phục sự cố nhưng không có chứng cứ nào thể hiện là Công ty C chấp nhận hỗ trợ cho Công ty M hay Công ty A. Trong Hợp đồng hợp tác số 07/2019 giữa Công ty A, Công ty C, Công ty M không thể hiện là Công ty C đồng ý hỗ trợ kinh phí để khắc phục sự cố. Hợp đồng này còn ghi rõ: Ba bên cùng thống nhất ký hợp đồng thi công xây dựng khắc phục sự cố và các công việc lỗi tồn đọng trong quá trình thi công bằng nguồn kinh phí được thụ hưởng của nhà thầu chính thực hiện hợp đồng số 06/HĐXD, nguồn vốn mà Công ty M được thụ hưởng của nhà thầu chính thực hiện Hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017 còn tạm giữ của gói thầu: Thi công xây dựng, cung cấp và lắp đặt thiết bị gắn với hạng mục: Cầu dẫn, cầu dầu, bến cặp tàu thuộc dự án (Nâng cấp, sửa chữa kho cảng xăng dầu S).

Những công việc phát sinh mà Công ty M thực hiện có giá trị 431.022.350 đồng cũng đều là nhằm khắc phục sự cố do Công ty A đã thực hiện trong quá trình thi công. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác ba bên số 07/2019 thì cả ba bên đều

không biết được chính xác số tiền mà Công ty C còn giữ lại của Công ty A – Nhà thầu chính theo hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017 bởi vì Công ty A chưa khắc phục được sự cố nên chưa thể quyết toán được. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty M toàn bộ giá trị mà Công ty M khắc phục sự cố là 1.128.834.850 đồng là không phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác số 07/2019. Theo Hợp đồng hợp tác số 07/2019 thì Công ty C chỉ thanh toán cho Công ty M trong phạm vi số tiền mà Công ty C còn giữ lại của Công ty A trong việc Công ty A thực hiện Hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017. Trong quá trình Công ty M khắc phục sự cố thì Công ty C đã chuyển cho Công ty M số tiền 547.812.500 đồng. Sau khi Công ty M khắc phục sự cố xong thì Công ty C và Công ty A tiến hành quyết toán thì Công ty A đã nhận vượt quá số tiền mà Công ty A thực hiện Hợp đồng số 06/HĐXD ngày 20/11/2017. Vì vậy, Công ty C không có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty M. Công ty A là người có trách nhiệm thanh toán cho Công ty M số tiền 581.022.350 đồng mà Công ty M chưa được thanh toán sau khi thực hiện xong việc khắc phục sự cố theo Hợp đồng hợp tác số 07/2019. Công ty M có quyền yêu cầu Công ty A phải thanh toán số tiền 581.022.350 đồng và tiền lãi do chậm thanh toán hoặc khởi kiện Công ty A bằng một vụ án khác.

[6]. Từ những phân tích, nhận định trên và theo đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty C. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty M về việc buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty M số tiền 813.022.350 đồng; trong đó tiền gốc chưa thanh toán là 581.022.350 đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/7/2023) làm tròn số là 232.000.000 đồng.

[7]. Về án phí:

[7.1]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của Công ty M không được chấp nhận nên Công ty M phải chịu án phí đối với tổng số tiền yêu cầu 813.022.350 đồng không được chấp nhận. Án phí được tính: 36.000.000 đồng + (13.022.350 đồng x 3%) = 36.390.670 đồng (làm tròn).

[7.2]. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm bị sửa nên Công ty C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần C. Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 11/2023/KDTM-ST ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố V.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M về việc buộc Công ty Cổ phần C phải thanh toán cho Công ty TNHH M số tiền 813.022.350 đồng (Tám trăm mười ba triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm năm mươi đồng); trong đó tiền gốc chưa thanh toán là 581.022.350 đồng (Năm trăm tám mươi mốt triệu, không trăm hai mươi hai ngàn, ba trăm năm mươi đồng), tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (27/7/2023) làm tròn số là 232.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi hai triệu đồng).

2. Về án phí:

2.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH M phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.390.670 đồng (Ba mươi sáu triệu, ba trăm chín mươi ngàn, sáu trăm bảy mươi đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH M đã nộp là 15.500.000 đồng (Mười lăm triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008154 ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Công ty TNHH M phải nộp tiếp số tiền 20.890.670 đồng (Hai mươi triệu, tám trăm chín mươi ngàn, sáu trăm bảy mươi đồng).

2.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần C không phải chịu. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo Biên lai thu số 0001188 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (26/02/2024).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS nhân dân tỉnh B;
- Chi cục THADS thành phố V;
- TAND thành phố V;
- Tổ HC-TP (VP);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Minh Châu